

Số: 26/2019/CBTT-HAP

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
  - Mã chứng khoán: HAP
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 Tòa nhà Green, số 7 Lô 28A đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, Hải Phòng
  - Điện thoại: 0225.3556002
  - Fax: 0225.3556008
  - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tuấn Anh  
Chức vụ: Thư ký HĐQT
- Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty CP Tập đoàn HAPACO xin công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán năm 2018, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

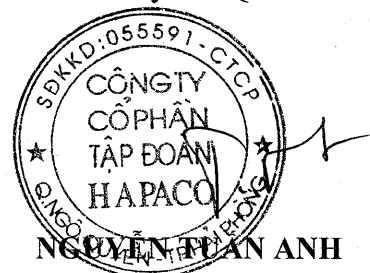
Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/03/2019 tại đường dẫn: [www.hapaco.vn](http://www.hapaco.vn).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm

- 02 Báo cáo tài chính.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
Thư ký HĐQT





HAPACO  
Group

TẬP ĐOÀN HAPACO – CÔNG TY CP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 03 /2019/CV-HAP

“V/v giải trình BCTC riêng năm 2018”

Hải Phòng, ngày 14 tháng 03 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước hoặc bị lỗ. Về vấn đề này, Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO giải trình thay đổi của lợi nhuận sau thuế năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 trong Báo cáo tài chính riêng đã soát xét của Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN năm 2017: 14.222.063.963 đồng.
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN năm 2018: 15.314.638.086 đồng.
- Chênh lệch tăng : 1.092.574.123 đồng. Tỷ lệ tăng 7,68% so cùng kỳ năm trước.

**Nguyên nhân:**

Hoạt động chủ yếu của Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco ( Công ty mẹ) là hoạt động đầu tư tài chính do chuyển toàn bộ hoạt động sản xuất về Công ty con.

Tình hình sản xuất kinh doanh của các Công ty con trong toàn Tập đoàn trong năm 2018 phát triển, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, tiết kiệm chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh có lãi, nên đã hoàn nhập dự phòng đối với Công ty năm trước bị lỗ.

Đây chính là những nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính riêng năm 2018 của Tập đoàn Hapaco tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng ./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Vũ Xuân Thủy*



Kết nối - Phát triển

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**  
**NHANTAMVIET AUDITING COMPANY**

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

đã được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**

## MỤC LỤC

| <b>Nội dung</b>   | <b>Trang</b>   |
|---|----------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>                            | <b>2 - 4</b>   |
| <b>Báo cáo kiểm toán</b>  | <b>5 - 6</b>   |
| <b>Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán</b>                | <b>7 - 39</b>  |
| <i>Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <b>7 - 10</b>  |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2018</i>      | <b>11</b>      |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2018</i>                | <b>12 - 13</b> |
| <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm 2018</i>         | <b>14 - 39</b> |

**BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và Số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009.

**Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 11: 556.266.210.000 VND**

**Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2018: 556.266.210.000 VND**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại : 0225 3556 002

Fax : 0225 3556 008

Mã số thuế : 0 2 0 0 3 7 1 3 6 1

***Ngành nghề kinh doanh chính***

Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán.

***Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập báo cáo:***

| <u>Tên đơn vị</u>                            | <u>Địa chỉ</u>                        |
|--|---------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                           |                                       |
| Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng               | Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng   |
| Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn                  | Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái |
| Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc                 | Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình      |
| Công ty Cổ phần Hải Hà                       | Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang       |
| Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco        | Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng     |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng | Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng      |

***Công ty liên kết***

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng Số 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng  
Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng  
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa Phường Hải Tân, Hải Dương

# **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

## **Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 39).

## **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

## **Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### ***Hội đồng quản trị***

| <u>Họ và tên</u>        | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|----------------|
| Ông Vũ Dương Hiền       | Chủ tịch       |
| Ông Vũ Xuân Thủy        | Ủy viên        |
| Ông Vũ Xuân Thịnh       | Ủy viên        |
| Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc | Ủy viên        |
| Ông Vũ Xuân Cường       | Ủy viên        |
| Ông Nguyễn Đức Hậu      | Ủy viên        |
| Ông Lê Như Tiến         | Ủy viên        |

### ***Ban Tổng Giám đốc***

| <u>Họ và tên</u>     | <u>Chức vụ</u>    |                                     |
|----------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Ông Vũ Xuân Thủy     | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 8 năm 2018   |
| Ông Vũ Xuân Cường    | Tổng Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 08 tháng 8 năm 2018 |
| Ông Vũ Xuân Thịnh    | Phó Tổng Giám đốc |                                     |
| Ông Nguyễn Đức Hậu   | Phó Tổng Giám đốc |                                     |
| Ông Nguyễn Văn Hương | Phó Tổng Giám đốc |                                     |

### ***Ban Kiểm soát***

| <u>Họ và tên</u>       | <u>Chức vụ</u> |
|------------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Thanh Toàn  | Trưởng ban     |
| Ông Võ Văn Tính        | Thành viên     |
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang | Thành viên     |

## **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2018.

## **Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính riêng; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

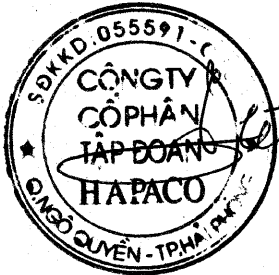
### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

**Tổng Giám đốc**



Vũ Xuân Thủy



Kết nối - Phát triển

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**  
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

Số : 1105.02.03/2018/NVT2-BCTC  
Ngày : 14 tháng 3 năm 2019

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **VỀ Báo cáo tài chính riêng năm 2018**

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco, được lập ngày 14 tháng 3 năm 2019 từ trang 07 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Trụ Sở Chính:**

Số 8, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
[T] (84-24) 3761 3399 [F] (84-24) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

#### **Chi nhánh tại Hà Nội:**

Số 21 ngõ 80, phố Nhân Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

#### **Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:**

104 - 106 Trần Lưu, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

#### **Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:**

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>210.785.117.848</b> | <b>311.029.592.583</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>167.825.641</b>     | <b>97.528.019.868</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 167.825.641            | 97.528.019.868         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>V.2a</b> | <b>6.500.085.600</b>   | <b>6.500.088.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | 363.842                | 363.842                |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | (278.242)              | (275.842)              |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 6.500.000.000          | 6.500.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>203.993.815.430</b> | <b>206.925.668.271</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 958.422.298            | 1.558.422.298          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 98.350.000             | 3.013.675.962          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.5a        | 14.836.530.278         | 14.848.530.278         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.6         | 188.100.512.854        | 191.163.067.557        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.7         | -                      | (3.658.027.824)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>; Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>123.391.177</b>     | <b>75.816.444</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 123.391.177            | 75.816.444             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)**

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>487.760.660.188</b> | <b>363.416.498.365</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>97.200.000.000</b>  | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        | V.5b        | 97.200.000.000         | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>148.635.032</b>     | <b>181.361.996</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 148.635.032            | 181.361.996            |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 796.235.000            | 796.235.000            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (647.599.968)          | (614.873.004)          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>V.2b</b> | <b>390.412.025.156</b> | <b>363.235.136.369</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 220.378.865.496        | 220.378.865.496        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 177.000.000.000        | 177.000.000.000        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 40.624.251.523         | 40.624.251.523         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (47.591.091.863)       | (74.767.980.650)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | -                      | -                      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>698.545.778.036</b> | <b>674.446.090.948</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>46.292.227.612</b> | <b>37.507.178.610</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>46.292.227.612</b> | <b>37.507.178.610</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.9         | 1.888.258.688         | 2.030.090.688         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 200.000.000           | -                     |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.10        | 19.627.282.668        | 15.221.787.616        |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 268.206.083           | 283.864.885           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.11        | 154.545.455           | 154.545.455           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.12        | 24.130.193.845        | 19.786.349.093        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                     | -                     |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 23.740.873            | 30.540.873            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                     | -                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                     | -                     |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

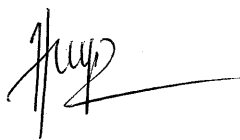
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>652.253.550.424</b> | <b>636.938.912.338</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.13</b> | <b>652.253.550.424</b> | <b>636.938.912.338</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 556.266.210.000        | 556.266.210.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 556.266.210.000        | 556.266.210.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 29.895.944.671         | 29.895.944.671         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (4.570.790.000)        | (4.570.790.000)        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 46.234.041.664         | 46.234.041.664         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 24.428.144.089         | 9.113.506.003          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 9.113.506.003          | (5.108.557.960)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 15.314.638.086         | 14.222.063.963         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>698.545.778.036</b> | <b>674.446.090.948</b> |

Người lập biểu



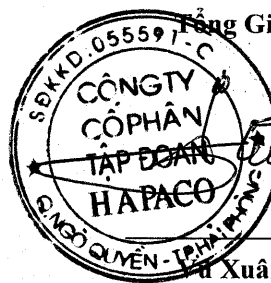
Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Cao Thị Thúy Lan

Lập, ngày 14 tháng 3 năm 2019



Tông Giám đốc

Xuân Thủy

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND |                 |
|--|-------|-------------|------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay          | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | -                | 181.818.182     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | -                | 181.818.182     |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    |             | -                | 181.818.182     |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | -                | -               |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VII.1       | 268.254.965      | 14.841.713.015  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VII.2       | (27.166.699.411) | (4.959.001.118) |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | -                | 759.795.152     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -                | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VII.3       | 7.847.932.143    | 6.173.048.723   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 19.587.022.233   | 13.627.665.410  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VII.4       | -                | 1.619.636.400   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VII.5       | -                | 579.266.363     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | -                | 1.040.370.037   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 19.587.022.233   | 14.668.035.447  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VII.6       | 4.272.384.147    | 445.971.484     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 15.314.638.086   | 14.222.063.963  |

Lập, ngày 14 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Cao Thị Thủy Lan



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết<br>số minh | Năm nay                 | Năm trước              |
|--|----------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                      |                         |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01                   | 19.587.022.233          | 14.668.035.447         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |                      |                         |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02                   | 32.726.964              | 16.363.480             |
| - Các khoản dự phòng   | 03                   | (27.176.886.387)        | (1.870.100.358)        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04                   | -                       |                        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05                   | (268.254.965)           | (12.121.775.456)       |
| - Chi phí lãi vay  | 06                   | -                       | 749.552.350            |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07                   | -                       |                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08                   | (7.825.392.155)         | 1.442.075.470          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09                   | 2.872.278.108           | 3.561.793.220          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10                   | -                       |                        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11                   | 4.519.464.855           | (5.423.968.359)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12                   | -                       | 1.494.970              |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13                   | -                       |                        |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14                   | -                       | (1.348.614.126)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15                   | -                       |                        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16                   | -                       |                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17                   | (6.800.000)             |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b>            | <b>(440.449.192)</b>    | <b>(1.767.218.815)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |                      |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21                   | -                       |                        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22                   | -                       |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23                   | (97.200.000.000)        | (7.378.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24                   | 12.000.000              | 37.350.564.550         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25                   | -                       |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26                   | -                       | 134.320.652.790        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27                   | 268.254.965             | 12.121.775.450         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b>            | <b>(96.919.745.035)</b> | <b>176.414.992.800</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết số minh | Năm nay                 |                          | Năm trước            |
|--|-------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------|
|  |                   |                         |                          |                      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |                   |                         |                          |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31                | -                       | -                        | -                    |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32                | -                       | -                        | -                    |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33                | -                       | 147.943.107.324          | -                    |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34                | -                       | (307.737.231.164)        | -                    |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35                | -                       | -                        | -                    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36                | -                       | (11.092.340.200)         | -                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b>         | <b>-</b>                | <b>(170.886.464.040)</b> | <b>-</b>             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b>         | <b>(97.360.194.227)</b> | <b>3.761.309.950</b>     | <b>-</b>             |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b>         | <b>V.1</b>              | <b>97.528.019.868</b>    | <b>885.467.654</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61                |                         | -                        | -                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b>         | <b>V.1</b>              | <b>167.825.641</b>       | <b>4.646.777.604</b> |

Người lập biểu

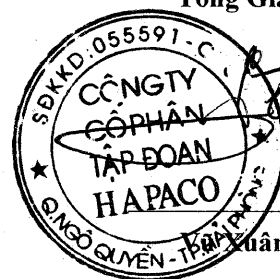
Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Cao Thị Thúy Lan

Lập, ngày 14 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Quản Thủy



# **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm**  
Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán**  
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 – 25        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 10        |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 03 - 05       |

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

### **8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

#### ***Chi phí sửa chữa lớn***

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

---

### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

### **10. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính

### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

---

### ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### ***Nguyên tắc ghi nhận cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 05/2017/NQ-ĐHCD-HAP ngày 29 tháng 4 năm 2017, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt 2% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế có đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 trên Báo cáo tài chính Hợp nhất.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Trong kỳ, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***a) Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***b) Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

#### 16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

#### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

#### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### 19. Công cụ tài chính

##### i. Tài sản tài chính

###### *Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

---

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

#### **iii. Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### **20. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số IX.1.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>            |
|--------------------|---------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt           | 4.908.236                 | 11.016.195                   |
| Tiền gửi ngân hàng | 162.917.405               | 97.517.003.673               |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>167.825.641</u></b> | <b><u>97.528.019.868</u></b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>          |                             |                       | <u>Số đầu năm</u>           |                             |                       |
|--|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|  | <u>Giá gốc</u>              | <u>Giá trị hợp lý</u>       | <u>Dự phòng</u>       | <u>Giá gốc</u>              | <u>Giá trị hợp lý</u>       | <u>Dự phòng</u>       |
| Chứng khoán kinh doanh                               | 363.842                     | 85.600                      | 278.242               | 363.842                     | 88.000                      | 275.842               |
| <i>Cổ phiếu</i>                                      | 363.842                     | 85.600                      | 278.242               | 363.842                     | 88.000                      | 275.842               |
| <i>Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam</i> | 363.842                     | 85.600                      | 278.242               | 363.842                     | 88.000                      | 275.842               |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 6.500.000.000               | 6.500.000.000               | -                     | 6.500.000.000               | 6.500.000.000               | -                     |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>                            | 6.500.000.000               | 6.500.000.000               | -                     | 6.500.000.000               | 6.500.000.000               | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>6.500.363.842</u></b> | <b><u>6.500.085.600</u></b> | <b><u>278.242</u></b> | <b><u>6.500.363.842</u></b> | <b><u>6.500.088.000</u></b> | <b><u>275.842</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|  | Số cuối năm            |                         |                        | Số đầu năm             |                         |                        |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị hợp lý         |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>  | <b>220.378.865.496</b> | <b>(43.043.428.190)</b> | <b>177.335.437.306</b> | <b>220.378.865.496</b> | <b>(70.224.537.307)</b> | <b>150.154.328.189</b> |
| Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco Hải Âu)       | 41.628.175.931         | -                       | 41.628.175.931         | 41.628.175.931         | -                       | 41.628.175.931         |
| Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn  | 12.179.656.000         | -                       | 12.179.656.000         | 12.179.656.000         | -                       | 12.179.656.000         |
| Công ty Cổ phần Hải Hà   | 8.000.000.000          | -                       | 8.000.000.000          | 8.000.000.000          | -                       | 8.000.000.000          |
| Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc   | 7.238.119.565          | -                       | 7.238.119.565          | 7.238.119.565          | -                       | 7.238.119.565          |
| Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P) | 126.870.000.000        | (34.010.773.044)        | 92.859.226.956         | 126.870.000.000        | (61.189.758.952)        | 65.680.241.048         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng                                   | 24.462.914.000         | (9.032.655.146)         | 15.430.258.854         | 24.462.914.000         | (9.034.778.355)         | 15.428.135.645         |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>                                 | <b>177.000.000.000</b> | <b>-</b>                | <b>177.000.000.000</b> | <b>177.000.000.000</b> | <b>-</b>                | <b>177.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green  | 177.000.000.000        | -                       | 177.000.000.000        | 177.000.000.000        | -                       | 177.000.000.000        |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>  | <b>40.624.251.523</b>  | <b>(4.547.663.673)</b>  | <b>36.076.587.850</b>  | <b>40.624.251.523</b>  | <b>(4.543.443.343)</b>  | <b>36.080.808.180</b>  |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng  | 23.624.251.523         | -                       | 23.624.251.523         | 23.624.251.523         | -                       | 23.624.251.523         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco   | 15.000.000.000         | (2.547.663.673)         | 12.452.336.327         | 15.000.000.000         | (2.543.443.343)         | 12.456.556.657         |
| Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa  | 2.000.000.000          | (2.000.000.000)         | -                      | 2.000.000.000          | (2.000.000.000)         | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>438.003.117.019</b> | <b>(47.591.091.863)</b> | <b>390.412.025.156</b> | <b>438.003.117.019</b> | <b>(74.767.980.650)</b> | <b>363.235.136.369</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

### Công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Công ty  | Địa chỉ                               | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động SXKD chính      |
|--|---------------------------------------|---------------|------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco Hải Âu) (1) | Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng   | 100,00%       | 100,00%          | Sản xuất giấy             |
| Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn (2)  | Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái | 100,00%       | 100,00%          | Sản xuất giấy             |
| Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc (3)   | Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình      | 100,00%       | 100,00%          | Trồng rừng, sản xuất giấy |
| Công ty Cổ phần Hải Hà (4)   | Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang       | 61,54%        | 61,54%           | Sản xuất giấy             |
| Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (Công ty TNHH Hapaco H.P.P) (5)        | Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng     | 99,89%        | 99,89%           | Sản xuất giấy             |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng (6)                             | Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng      | 99,84%        | 99,84%           | Kinh doanh thương mại     |

(1) Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng được chuyển đổi từ Công ty TNHH HAPACO Hải Âu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200462650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 07 tháng 05 năm 2002, thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 10 năm 2017. Vốn điều lệ theo chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại thời điểm ngày 31 tháng 2 năm 2016, Tập đoàn Hapaco đã góp 30.643.720.000 VND, vốn sáp nhập từ Công ty TNHH Hapaco Phương Đông là 10.984.455.931 VND. Tổng vốn đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 là 41.628.175.931 VND.

(2) Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200189376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 11/06/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 06 năm 2012. Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh số 5200189376 thay đổi lần thứ 9 ngày 28 năm 06 năm 2012 của Công ty là 11.000.000.000 VND.

(4) Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000270, cấp ngày 03 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 16 tháng 09 năm 2013. Vốn điều lệ theo chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 7.238.119.565 VND. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn Hapaco đã góp 7.238.119.565 VND.

(5) Công ty Cổ phần Hải Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Giang cấp ngày 18 tháng 10 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 06 năm 2013. Vốn điều lệ theo chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 20.000.000.000 VND. Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được hai cổ đông góp vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 là 13.000.000.000 VND; Trong đó, Tập đoàn Hapaco góp 8.000.000.000 VND tương đương 61,54% vốn điều lệ của Công ty. Công ty chưa thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn theo Luật doanh nghiệp.

(6) Công Ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200822159 ngày 19 tháng 06 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Trong quá trình hoạt động Công

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

ty đã 04 lần được cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 25 tháng 05 năm 2017 đổi tên thành Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco, vốn điều lệ của Công ty là 127.000.000.000 VNĐ, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco nắm giữ 99,89% vốn điều lệ, số tiền 126.870.000.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 vốn thực có Tập đoàn đầu tư vào Công ty theo đúng giấy phép là 126.870.000.000 VNĐ, chiếm 99,89% vốn điều lệ.

(7) Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 12 tháng 04 năm 2000, thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 08 năm 2008. Vốn điều lệ của Công ty là 12.132.000.000 VNĐ. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn Hapaco đã góp 24.462.914.000 VNĐ.

#### *Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết*

| Công ty                                 | Địa chỉ                                     | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động SXKD chính         |
|---|---|---------------|------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green | Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng | 46,82%        | 46,82%           | Kinh doanh dịch vụ bệnh viện |

Theo Biên bản thỏa thuận ngày 04 tháng 11 năm 2016 giữa Tập đoàn HAPACO, Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (nay là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green, Quyết định số 06/QĐ-HAP-HĐQT của Hội đồng Quản trị Tập đoàn HAPACO, Quyết định số 09/QĐ-Green-HĐTV ngày 06 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green. Các bên đã thống nhất Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green sẽ hoàn trả phần vốn đã góp đang chờ chuyển nhượng của Tập đoàn Hapaco vào Bệnh viện với số tiền 114.893.424.570 đồng. Đồng thời, Tập đoàn HAPACO thực hiện ghi nhận giảm vốn đầu tư tại Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green tương ứng. Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green đã thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh, trở thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 16 tháng 11 năm 2016 với số vốn điều lệ là 526.000.000.000 VNĐ, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Hapaco tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green là 33,65%. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco đã góp vốn số tiền 177.000.000.000 VNĐ chiếm 46,82% vốn thực góp.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Công ty                               | Địa chỉ                                    | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động SXKD chính                          |
|---------------------------------------|--|---------------|------------------|---|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng | Số 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng   | 6,64%         | 6,64%            | Môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư chứng khoán |
| Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO        | Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng | 15,00%        | 15,00%           | Hoạt động tư vấn quản lý                      |
| Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa     | Phường Hải Tân, Hải Dương                  | 20,00%        | 20,00%           | Kinh doanh đông dược                          |

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                       | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>     | <b>958.422.298</b> | <b>1.558.422.298</b> |
| Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco | 958.422.298        | 1.558.422.298        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>958.422.298</b> | <b>1.558.422.298</b> |

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                       | Số cuối năm       |          | Số đầu năm           |                      |
|-----------------------|-------------------|----------|----------------------|----------------------|
|                       | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng             |
| Chou Ching Shui       | -                 | -        | 744.626.880          | 744.626.880          |
| Các nhà cung cấp khác | 98.350.000        | -        | 2.269.049.082        | 1.171.607.010        |
| <b>Cộng</b>           | <b>98.350.000</b> | <b>-</b> | <b>3.013.675.962</b> | <b>1.916.233.890</b> |

### 5. Phải thu về cho vay

#### a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                | <b>14.836.530.278</b> | <b>14.836.530.278</b> |
| Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (1)        | 4.700.000.000         | 4.700.000.000         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng (2) | 10.136.530.278        | 10.136.530.278        |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>      | <b>-</b>              | <b>12.000.000</b>     |
| Bà Vũ Thị Hiến                                   | -                     | 12.000.000            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>14.836.530.278</b> | <b>14.848.530.278</b> |

(1) Cho Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P) vay theo Hợp đồng vay số 01.04.2015/ĐV-V-H.P.P ngày 24 tháng 4 năm 2015 và Phụ lục gia hạn Hợp đồng ngày 01 tháng 01 năm 2018 nhằm bổ sung vốn lưu động, thời gian gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay 0%/năm.

(2) Cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 30.12/HAP-HĐVV ngày 30 tháng 12 năm 2009 và phụ lục Hợp đồng vay số 30/12/2009/HAP-PL2; 30/12/2009/HAP-PL3; 30/12/2009/HAP-PL4; 30.12/2009/HAP-HĐVV-PL5; 30.12/2009/HAP-HĐVV-PL6 ngày 01/01/2018 nhằm bổ sung vốn lưu động, thời gian gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12/năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

#### b) Phải thu về cho vay dài hạn

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|-------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>       |                              |                   |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green | 72.200.000.000               | -                 |
| Công ty TNHH Vida Hải Phòng             | 25.000.000.000               | -                 |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>97.200.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b>   |

#### 6. Phải thu ngắn hạn khác

|   | <u>Số cuối năm</u>            |                 | <u>Số đầu năm</u>             |                             |
|---|-------------------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------------------|
|   | <u>Giá trị</u>                | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>                | <u>Dự phòng</u>             |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>   | <b>159.736.607.884</b>        | -               | <b>160.346.607.884</b>        | -                           |
| Thành viên HĐQT- Ông Vũ Dương Hiền  | -                             | -               | 70.000.000                    | -                           |
| Ông Vũ Xuân Thủy  | -                             | -               | 50.000.000                    | -                           |
| Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc   | -                             | -               | 10.000.000                    | -                           |
| Công ty Cổ phần Hải Hà  | 1.399.922.000                 | -               | 1.879.922.000                 | -                           |
| Phải thu khác Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco  | 14.812.406.097                | -               | 14.812.406.097                | -                           |
| Phải thu Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco - góp vốn thừa                             | 28.630.855.217                | -               | 28.630.855.217                | -                           |
| Phải thu Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green về góp vốn thừa đầu tư tại Bệnh viện (1) | 114.893.424.570               | -               | 114.893.424.570               | -                           |
| <i>Phải thu các đối tượng khác</i>  | <b>28.363.904.970</b>         | -               | <b>30.816.459.673</b>         | <b>1.741.793.934</b>        |
| Tạm ứng   | 10.000.000                    | -               | 10.000.000                    | -                           |
| Công ty CP Dệt may Hapaco   | 18.682.504.970                | -               | 18.682.504.970                | -                           |
| Phải thu của công nợ ứng trước cho cá nhân thực hiện các công việc cho Tập đoàn           | 9.671.400.000                 | -               | 9.848.100.000                 | -                           |
| Dự thu lãi đầu tư ngắn hạn  | -                             | -               | 466.591.233                   | 461.380.464                 |
| Các đối tượng khác  | -                             | -               | 1.809.263.470                 | 1.280.413.470               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>188.100.512.854</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>191.163.067.557</u></b> | <b><u>1.741.793.934</u></b> |

(1) Theo Biên bản thỏa thuận ngày 04 tháng 11 năm 2016 giữa Tập đoàn Hapaco, Công ty TNHH Hải Âu (nay là Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng) và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (nay là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green), Quyết định số 06/QĐ-HAP-HĐQT của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hapaco, Quyết định 09/QĐ-HAP-HĐTV ngày 06 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green. Các bên đã thống nhất Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green sẽ hoàn trả phần vốn đã góp đang chờ chuyển nhượng của Tập đoàn Hapaco vào Bệnh viện với số tiền 114.893.424.570 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|   | Số cuối năm |                        | Số đầu năm           |                        |
|---|-------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá trị     | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị              | Giá trị có thể thu hồi |
| Phải thu lãi đầu tư ngắn hạn Công ty điện máy Hải Phòng | -           | -                      | 461.380.464          | -                      |
| Công ty cổ phần Sao Việt                                | -           | -                      | 100.000.000          | -                      |
| Công ty điện máy Hải Phòng                              | -           | -                      | 150.000.000          | -                      |
| Cty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hapaco               | -           | -                      | 33.000.000           | -                      |
| Chênh lệch công nợ chưa rõ nguyên nhân                  | -           | -                      | 795.659.000          | -                      |
| Đỗ Thị Vân Anh  | -           | -                      | 156.934.470          | -                      |
| Công ty Trung Việt - Đà Loan                            | -           | -                      | 44.820.000           | -                      |
| Cty TNHH mậu dịch Hưng Việt - TQ                        | -           | -                      | 338.698.500          | -                      |
| Jan Her Trade   | -           | -                      | 273.272.250          | -                      |
| Sung Yen Sheng  | -           | -                      | 96.066.945           | -                      |
| Chou Ching Shui   | -           | -                      | 744.626.880          | -                      |
| Yeong Jong  | -           | -                      | 463.569.315          | -                      |
| <b>Cộng</b>   | -           | -                      | <b>3.658.027.824</b> | -                      |

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng               |
|--|------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                            |                        |                                 |                           |                    |
| Số đầu năm                                   | 490.904.545            | 200.000.000                     | 105.330.455               | 796.235.000        |
| <b>Số cuối năm</b>                           | <b>490.904.545</b>     | <b>200.000.000</b>              | <b>105.330.455</b>        | <b>796.235.000</b> |
| <i>Trong đó</i>                              | -                      | -                               | -                         | -                  |
| <i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | -                      | 200.000.000                     | 105.330.455               | 305.330.455        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                       |                        |                                 |                           |                    |
| Số đầu năm                                   | 309.542.549            | 200.000.000                     | 105.330.455               | 614.873.004        |
| Khấu hao trong năm                           | 32.726.964             | -                               | -                         | 32.726.964         |
| <b>Số cuối năm</b>                           | <b>342.269.513</b>     | <b>200.000.000</b>              | <b>105.330.455</b>        | <b>647.599.968</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                        |                                 |                           |                    |
| Số đầu năm                                   | 181.361.996            | -                               | -                         | 181.361.996        |
| <b>Số cuối năm</b>                           | <b>148.635.032</b>     | -                               | -                         | <b>148.635.032</b> |

**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty cổ phần xây dựng số 15 | 1.294.044.600        | 1.294.044.600        |
| Các nhà cung cấp khác          | 594.214.088          | 736.046.088          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.888.258.688</b> | <b>2.030.090.688</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

#### 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm            |          | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm           |          |
|----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|----------|
|                            | Phải nộp              | Phải thu | Phải nộp              | Số đã nộp                | Phải nộp              | Phải thu |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.867.263.077        | -        | 4.272.384.147         | -                        | 18.139.647.224        | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.354.524.539         | -        | 312.359.856           | 179.248.951              | 1.487.635.444         | -        |
| Thuế nhà đất, thuế BVMT    |                       |          | 149.739.744           | 149.739.744              | -                     | -        |
| Các loại thuế khác         | -                     | -        | 3.000.000             | 3.000.000                | -                     | -        |
| <b>Cộng</b>                | <b>15.221.787.616</b> | <b>-</b> | <b>4.737.483.747</b>  | <b>331.988.695</b>       | <b>19.627.282.668</b> | <b>-</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế GTGT 10%

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

#### *Các loại thuế khác*

Kê khai, nộp thuế theo quy định của nhà nước.

#### 11. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                       | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí phải trả khác | 154.545.455        | 154.545.455        |
| <b>Cộng</b>           | <b>154.545.455</b> | <b>154.545.455</b> |

#### 12. Phải trả ngắn hạn khác

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>          | <b>22.400.706.277</b> | <b>17.922.975.395</b> |
| Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn                | 2.808.370.167         | 248.370.167           |
| Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng             | 662.751.747           | 709.656.609           |
| Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc           | 4.100.000.000         | 3.300.000.000         |
| Công ty Cổ Phần bệnh viện quốc tế Green    | 10.862.060.669        | 10.297.424.925        |
| Công ty Cổ phần giấy Hải Phòng Hapaco      | 3.967.523.694         | 3.367.523.694         |
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b> | <b>1.729.487.568</b>  | <b>1.863.373.698</b>  |
| Kinh phí công đoàn                         | 25.202.740            | 27.237.126            |
| Bảo hiểm xã hội                            | 23.147.829            | -                     |
| Bảo hiểm y tế                              | 4.084.911             | -                     |
| Bảo hiểm thất nghiệp                       | 915.516               | -                     |
| Phải trả thù lao HĐQT, BKS                 | 1.370.251.800         | 1.530.251.800         |
| Cổ tức phải trả cổ đông                    | 14.232.000            | 14.232.000            |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác           | 291.652.772           | 291.652.772           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>24.130.193.845</b> | <b>19.786.349.093</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

### 13. Vốn chủ sở hữu

#### Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước            | 556.266.210.000           | 29.895.944.671        | (4.570.790.000)        | 48.799.641.664        | 5.985.672.240                     | 636.376.678.575        |
| Chi quỹ đầu tư phát triển   | -                         | -                     | -                      | (2.565.600.000)       | -                                 | (2.565.600.000)        |
| Lợi nhuận trong năm nay     | -                         | -                     | -                      | -                     | 14.222.063.963                    | 14.222.063.963         |
| Chia cổ tức trong năm trước | -                         | -                     | -                      | -                     | (11.094.230.200)                  | (11.094.230.200)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>556.266.210.000</b>    | <b>29.895.944.671</b> | <b>(4.570.790.000)</b> | <b>46.234.041.664</b> | <b>9.113.506.003</b>              | <b>636.938.912.338</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 556.266.210.000           | 29.895.944.671        | (4.570.790.000)        | 48.799.641.664        | 9.113.506.003                     | 636.938.912.338        |
| Lợi nhuận trong năm nay     | -                         | -                     | -                      | -                     | 15.314.638.086                    | 15.314.638.086         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>556.266.210.000</b>    | <b>29.895.944.671</b> | <b>(4.570.790.000)</b> | <b>46.234.041.664</b> | <b>24.428.144.089</b>             | <b>652.253.550.424</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****Cổ phiếu**

|                                     | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 55.626.621         | 55.626.621        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 55.626.621         | 55.626.621        |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 55.626.621         | 55.626.621        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |                    |                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | 155.470            | 155.470           |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 155.470            | 155.470           |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |                    |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 55.471.151         | 55.471.151        |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 55.471.151         | 55.471.151        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -                  | -                 |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****1. Chi tiết nợ khó đòi đã xử lý**

|                            | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|----------------------|-------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ | 5.086.784.551        | 36.364.655        |
| <b>Cộng</b>                | <b>5.086.784.551</b> | <b>36.364.655</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG****1. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>             |
|-----------------------------|---------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi                | 268.254.965               | 1.172.979.276                |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | -                         | 13.668.733.739               |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>268.254.965</u></b> | <b><u>14.841.713.015</u></b> |

**2. Chi phí tài chính**

|  | <u>Năm nay</u>                 | <u>Năm trước</u>              |
|--|--------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay  | -                              | 759.795.152                   |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   |                                | 103.863.876                   |
| Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (27.176.886.387)               | (5.822.660.146)               |
| Chi phí tài chính khác   | 10.186.976                     | -                             |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>(27.166.699.411)</u></b> | <b><u>(4.959.001.118)</u></b> |

**3. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm nay</u>              |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí cho nhân viên                          | 4.294.237.338               | 3.975.811.238               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 32.726.964                  | 32.726.964                  |
| Thuế, phí và lệ phí                            | 3.000.000                   | 3.000.000                   |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | 1.392.392.072               | (257.500.000)               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 1.743.069.340               | 1.767.721.172               |
| Chi phí bằng tiền khác                         | 382.506.429                 | 651.289.349                 |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>7.847.932.143</u></b> | <b><u>6.173.048.723</u></b> |

**4. Thu nhập khác**

|                              | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u>            |
|------------------------------|-----------------|-----------------------------|
| Xử lý công nợ không phải trả | -               | 1.619.636.400               |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>-</u></b> | <b><u>1.619.636.400</u></b> |

**5. Chi phí khác**

|                        | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u>          |
|------------------------|-----------------|---------------------------|
| Truy thu thuế TNCN     | -               | 262.389.981               |
| Phạt vi phạm về thuế   | -               | 262.401.727               |
| Chi phí tài chính khác | -               | 54.474.655                |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>-</u></b> | <b><u>579.266.363</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>          |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 19.587.022.233              | 14.668.035.447            |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                             |                           |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 1.774.898.502               | (12.438.178.027)          |
| <i>Xử lý các khoản công nợ</i>   | 1.774.898.502               | 1.230.555.712             |
| <i>Thuế bị phạt, truy thu</i>  | -                           | 54.474.655                |
| <i>Chi phí dự phòng không được trừ</i>   | 1.392.392.072               | 524.791.708               |
| <i>Chi phí không được trừ</i>  | 382.506.430                 | 651.289.349               |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                           | (13.668.733.739)          |
| <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>  | -                           | (13.668.733.739)          |
| Thu nhập chịu thuế   | <u>21.361.920.735</u>       | <u>2.229.857.420</u>      |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                         | 20%                       |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>4.272.384.147</b>        | <b>445.971.484</b>        |
| <i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>                                  | -                           | -                         |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b><u>4.272.384.147</u></b> | <b><u>445.971.484</u></b> |

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG****1. Giao dịch không bằng tiền**

Trong năm công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Bù trừ khoản phải thu với tiền vay phải trả của thành viên Hội đồng quản trị | -              | 1.940.000.000    |
| Điều chỉnh khoản công nợ phải thu khác về phải thu về cho vay                |                | 3.882.752.225    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

## IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan như sau:

#### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| Thu nhập thành viên Ban lãnh đạo (VND)                  | 2.290.609.000  | 2.388.022.538    |
| Cổ tức nhận bằng tiền của thành viên Ban lãnh đạo (VND) | -              | 1.717.072.400    |

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| Bù trừ khoản phải thu với tiền vay phải trả                 | -              | 1.940.000.000    |
| Phải thu thành viên Ban lãnh đạo tiền chuyển nhượng cổ phần |                | 130.000.000      |
| Thu tiền thành viên Ban lãnh đạo tiền chuyển nhượng cổ phần | 130.000.000    | -                |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan được trình bày tại thuyết minh V.6; V.12.

### Giao dịch với bên liên quan khác:

| <u>Bên liên quan</u>   | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--------------------|
| Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng ( tiền thân là Công ty TNHH Hapaco Hải Âu)      | Công ty con        |
| Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn  | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Hải Hà   | Công ty con        |
| Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc   | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P) | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng                                   | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green  | Công ty liên kết   |

#### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

|                                       |   |
|---------------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng | Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty<br>Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco        |   |
| Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa     | Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty  |

#### *Các đối tượng khác*

|   |  |
|---|--|
| Công ty TNHH Vida Hải Phòng                             | Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng thành viên  |
| Công ty TNHH kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội | Ông Vũ Dương Hiền là người đại diện theo pháp luật |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ phát sinh chính trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| <b>Công ty TNHH Hapaco Phương Đông</b>   |                |                  |
| Thoái vốn do sáp nhập Công ty TNHH Hapaco Phương Đông vào Công ty TNHH Hapaco Hải Âu   |                | 10.984.455.931   |
| Thu LN công ty TNHH Hapaco Phương Đông   |                | 1.977.341.789    |
| Điều chuyển công nợ từ Công ty TNHH Hapaco Phương Đông sang Công ty TNHH Hapaco Hải Âu |                | 1.558.803.240    |
| Nộp hộ tiền thuế môn bài và phạt chậm nộp  |                | 3.313.500        |
| <b>Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco Hải Âu)</b>        |                |                  |
| Cổ tức trong năm 2017  |                | 1.500.000.000    |
| Phải trả tiền Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng chi hộ                                    | 153.095.138    | 1.277.288.552    |
| Điều chuyển công nợ từ Công ty TNHH Hapaco Phương Đông sang Công ty TNHH Hapaco Hải Âu |                | 1.558.803.240    |
| Tăng vốn góp Công ty TNHH Hapaco Hải Âu do sáp nhập Công ty TNHH Hapaco Phương Đông    |                | 10.984.455.931   |
| Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng chuyển tiền   |                | 270.000.000      |
| <b>Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn</b>   |                |                  |
| Cổ tức trong năm 2017  |                | 3.700.000.000    |
| Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn chuyển tiền thanh toán                                     | 1.560.000.000  | 6.610.647.111    |
| Điều chỉnh giảm khoản đầu tư   |                | (7.086.590.000)  |
| Phải trả tiền chi hộ   | 1.000.000.000  |                  |
| <b>Công ty Cổ phần Hải Hà</b>  |                |                  |
| Công ty Cổ phần Hải Hà chuyển tiền thanh toán  | 480.000.000    | 480.000.000      |
| Bù trừ công nợ 3 bên   |                | 2.439.922.000    |
| <b>Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc</b>  |                |                  |
| Cổ tức trong năm 2017  |                | 5.522.523.450    |
| Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc chuyển tiền thanh toán                                    | 800.000.000    | 5.800.000.000    |
| <b>Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P)</b>  |                |                  |
| Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco chuyển tiền thanh toán                           | 1.200.000.000  | 1.195.000.000    |
| Bù trừ công nợ   |                | 6.600.514.193    |
| Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco nhận nợ nhà máy Giấy Kraff                       |                | 9.668.037.887    |
| Điều chỉnh giảm khoản đầu tư cao hơn Giấy Đăng ký kinh doanh                           |                | (28.760.855.217) |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng</b>  |                |                  |
| Điều chỉnh khoản công nợ phải thu khác về phải thu về cho vay  |                | 3.882.752.225    |
| <b>Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green</b>   |                |                  |
| Thu hồi tiền góp vốn thừa  |                | 134.300.000.000  |
| Phải thu tiền bảo hiểm   | 16.150.000     | 8.550.000        |
| Bù trừ công nợ phải thu và phải trả  |                | 3.421.034.711    |
| Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green chuyển tiền  | 431.046.000    | 5.375.160.497    |
| Tập đoàn Hapaco chuyển trả tiền  |                | 2.046.418.528    |
| Điều chỉnh lãi vay phải trả sang Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc Tế Green   |                | 2.598.035.508    |
| Phải thu Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green về phần vốn đã góp đang chờ chuyển nhượng của Tập đoàn Hapaco vào Bệnh viện |                | 114.893.424.570  |
| Phải thu Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green về cho vay  | 72.200.000.000 |                  |
| <b>Công ty TNHH Vida Hải Phòng</b>   |                |                  |
| Phải thu Công ty TNHH Vida Hải Phòng về cho vay  | 25.000.000.000 |                  |
| Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.2; V.3; V.5; V.6; V.12.      |                |                  |

## 2. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn Hapaco là đầu tư tài chính. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Tập đoàn diễn ra trên lãnh thổ Việt nam. Do đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như khu vực địa lý.

## 3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 4. Rủi ro thanh khoản

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>           |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối năm</b>      |                           |                             |                   |                       |
| Vay và nợ               |                           |                             |                   |                       |
| Phải trả người bán      | 1.888.258.688             |                             |                   | 1.888.258.688         |
| Các khoản phải trả khác | 24.552.945.383            |                             |                   | 24.552.945.383        |
| <b>Cộng</b>             | <b>26.441.204.071</b>     |                             |                   | <b>26.441.204.071</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                           |                             |                   |                       |
| Vay và nợ               |                           |                             |                   |                       |
| Phải trả người bán      | 2.030.090.688             |                             |                   | 2.030.090.688         |
| Các khoản phải trả khác | 20.224.759.433            |                             |                   | 20.224.759.433        |
| <b>Cộng</b>             | <b>22.254.850.121</b>     |                             |                   | <b>22.254.850.121</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                    | <u>Giá trị sổ sách</u> |                        | <u>Giá trị hợp lý</u>  |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 167.825.641            | 97.528.019.868         | 167.825.641            | 97.528.019.868         |
| Chứng khoán kinh doanh             | 85.600                 | 88.000                 | 85.600                 | 88.000                 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 396.920.465.816        | 369.735.136.369        | 396.920.465.816        | 369.735.136.369        |
| Phải thu khách hàng                | 958.422.298            | 1.558.422.298          | 958.422.298            | 1.558.422.298          |
| Các khoản cho vay                  | 112.036.530.278        | 14.848.530.278         | 112.036.530.278        | 14.848.530.278         |
| Các khoản phải thu khác            | 188.100.512.854        | 189.421.273.623        | 188.100.512.854        | 189.421.273.623        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>698.183.842.487</b> | <b>673.091.470.436</b> | <b>698.183.842.487</b> | <b>673.091.470.436</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                          | -                      | -                      | -                      | -                      |
| Phải trả người bán                 | 1.888.258.688          | 2.030.090.688          | 1.888.258.688          | 2.030.090.688          |
| Các khoản phải trả khác            | 24.552.945.383         | 20.224.759.433         | 24.552.945.383         | 20.224.759.433         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>26.441.204.071</b>  | <b>22.254.850.121</b>  | <b>26.441.204.071</b>  | <b>22.254.850.121</b>  |



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

---

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

#### **6. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### ***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

##### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### ***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Địa chỉ: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

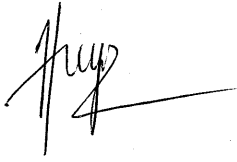
---

**7. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính riêng năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập, ngày 14 tháng 3 năm 2019

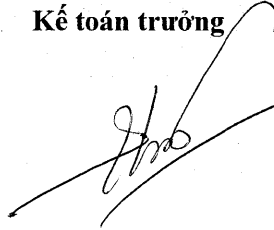
**Người lập biểu**



---

**Khoa Thị Thanh Huyền**

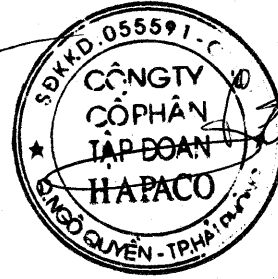
**Kế toán trưởng**



---

**Cao Thị Thúy Lan**

**Tổng Giám đốc**



---

**Vũ Xuân Thủy**